

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND PHƯỜNG BIÊN GIANG

Chương: 799

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 09/01/2025 của UBND phường Biên Giang)

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán còn lại
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	4.701.000.000
1	Dự toán giao đơn vị thu nộp ngân sách	1.134.000.000
1.1	Phí, lệ phí	94.000.000
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp khối hộ	951.000.000
1.3	Thu từ hoa lợi công sản, đất công ích	59.000.000
1.4	Thu khác ngân sách	30.000.000
2	Giao phối hợp với Chi cục Thuế thu	3.567.000.000
2.1	Lệ phí môn bài	37.000.000
2.2	Thuế GTGT	2.300.000.000
2.3	Thuế TTĐB	
2.4	Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000.000
II	Tổng dự toán chi	10.558.045.000
	a. Nguồn thu được để lại đơn vị	
	b. Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.558.045.000
1	Chi quản lý hành chính (UBND, Đảng, đoàn thể, các tổ chức chính trị)	7.983.668.000
a	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	3.866.595.000
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên	4.013.865.000
c	KP thực hiện chính sách tiền thưởng	103.208.000
1.1	UBND phường	4.298.559.000
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	2.736.990.000
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	1.488.856.000
	KP thực hiện chính sách tiền thưởng	72.713.000
1.2	Đảng uỷ phường	1.605.274.000
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	342.283.000
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	1.252.124.000
	KP thực hiện chính sách tiền thưởng	10.867.000
1.3	Khối đoàn thể	1.897.992.000
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	787.322.000
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	1.091.042.000
	KP thực hiện chính sách tiền thưởng	19.628.000
1.4	Hỗ trợ các hội khác nếu có (Hội CTĐ; Hội NCT; Trung tâm học tập cộng đồng...)	181.843.000
	KP nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	
	KP nhiệm vụ không thường xuyên	181.843.000
	KP thực hiện chính sách tiền thưởng	

Số TT	Nội dung	Dự toán còn lại
2	Chi quốc phòng	516.893.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	516.893.000
2.3	Kinh phí cải cách tiền lương	
3	Chi an ninh	1.263.234.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.263.234.000
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	41.220.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí y tế dự phòng	
4.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	41.220.000
5	Chi bảo đảm xã hội	514.530.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	514.530.000
5.3	Kinh phí cải cách tiền lương	
6	Chi hoạt động kinh tế	30.960.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.960.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	20.610.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.610.000
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	90.360.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90.360.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.610.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.610.000
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	75.960.000
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	75.960.000

